

Số 011936 /2011/QĐ-TGD

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

(V/v Phát hành thẻ tín dụng theo diện lựa chọn trước dựa trên Chức vụ hoặc Thâm niên đối với CBNV các đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp)

TỔNG GIÁM ĐỐC

- Căn cứ điều lệ hoạt động của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 06/2010/TT-NHNN ngày 26/02/2010 hướng dẫn về tổ chức, quản trị, điều hành, vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, bổ sung, sửa đổi giấy phép, điều lệ của Ngân hàng thương mại.
- Căn cứ vào tình hình hoạt động thực tế của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.
- Theo đề nghị của các bộ phận liên quan

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành chính sách phát hành thẻ tín dụng theo diện lựa chọn trước dựa trên Chức vụ hoặc Thâm niên đối với CBNV các đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp (không áp dụng với CBNV đang làm việc tại Techcombank và các công ty con của Techcombank), cụ thể như sau:

I/ Điều kiện phát hành thẻ theo diện phê duyệt trước, bao gồm:

- Đang sinh sống tại các tỉnh/thành phố nơi Techcombank hoạt động; và
- Trong độ tuổi từ **22 đến 58 tuổi** đối với nam và **22 đến 53 tuổi** đối với nữ (Riêng đối với nhóm khách hàng tại Điều 1, mục II.2.1.1 khoản a, b, c Quyết định này áp dụng điều kiện độ tuổi từ 22 đến 63 tuổi, không phân biệt giới tính); và
- Đáp ứng quy định về Điều kiện cho vay theo lịch sử tín dụng đối với khách hàng cá nhân ban hành kèm theo Quyết định số 2992/QĐ-TGD ngày 24/6/2009 ; và
- Đáp ứng được quy định về Xếp hạng năng lực tín dụng tối thiểu đối với chủ thẻ tín dụng tín chấp tại Quyết định 9411/2011/QĐ-TGD ban hành ngày 9/6/2011. (Không áp dụng với nhóm khách hàng tại Điều 1, mục II.2.1.1 khoản a, b, c); và
- Nằm trong danh sách KH là CBNV các đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp được lựa chọn trước quy định tại Điều 1, mục II.2 Quyết định này.

II/ Hạn mức tín dụng phê duyệt trước tối đa đối với từng nhóm khách hàng

1. Quy định chung

1.1. Các trường hợp bị từ chối cấp hạn mức thẻ tín dụng, bao gồm:

- Khách hàng vi phạm quy định về điều kiện cho vay theo lịch sử tín dụng áp dụng cho khách hàng cá nhân tại Techcombank, hoặc
- Khách hàng không đáp ứng được quy định về Xếp hạng năng lực tín dụng tối thiểu đối với chủ thẻ tín dụng tín chấp (Không áp dụng với nhóm khách hàng tại Điều 1, mục II.2.1.1 khoản a, b, c), hoặc.
- Tổng hạn mức vay tín chấp của khách hàng tại Techcombank tại thời điểm RCC đang xét hồ sơ phát hành thẻ tín dụng đã bằng hoặc quá quy định hiện hành của Techcombank về tổng hạn mức vay tín chấp tối đa cho một khách hàng cá nhân khi phát hành thẻ tín dụng, hoặc

- Tổng hạn mức vay tín chấp của khách hàng tại Techcombank tại thời điểm RCC đang xét hồ sơ phát hành thẻ tín dụng đã bằng hoặc quá quy định hiện hành của Techcombank về tổng hạn mức vay tín chấp tối đa cho một khách hàng cá nhân khi phát hành thẻ tín dụng, hoặc
- Khoản vay thẻ tín dụng hoặc khách hàng thuộc Khẩu vị rủi ro Không quan hệ của Techcombank; hoặc
- Các trường hợp từ chối khác tuân theo quy định hiện hành liên quan tới các khoản vay không có TSBD tại Techcombank.

1.2. Các trường hợp giảm HMTD, bao gồm :

- Ngân hàng chỉ điều chỉnh giảm hạn mức tín dụng để đảm bảo tổng hạn mức vay tín chấp của khách hàng không vượt quá quy định hiện hành của Techcombank về tổng hạn mức vay tín chấp tối đa cho một khách hàng cá nhân khi phát hành thẻ tín dụng.

1.3. Các trường hợp phê duyệt ngoại lệ, bao gồm :

- Khoản vay thẻ tín dụng hoặc khách hàng thuộc Khẩu vị rủi ro Quan hệ hạn chế hoặc Kiểm soát chặt chẽ của Techcombank, hoặc
- Các trường hợp ngoại lệ do nằm ngoài quy định của Quyết định này

Các trường hợp ngoại lệ như nêu trên cần trình Chuyên gia phê duyệt có thẩm quyền duyệt ngoại lệ theo Quy định về hoạt động phê duyệt tín dụng của Techcombank để xem xét và phê duyệt.

2. Quy định cụ thể đối với từng nhóm khách hàng

2.1. Nhóm khách hàng là CBNV có chức vụ (hoặc cấp hàm) tại các đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp

2.1.1. CBNV tại các Đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị xã hội và đại diện tổ chức nước ngoài tại Việt Nam

a. CBNV tại các đơn vị thuộc bộ máy Quốc hội, Chính phủ, Trung ương Đảng giữ các Chức vụ tại bảng dưới, cụ thể:

TT	Chức vụ	HMTD được phê duyệt
1	Bộ trưởng, thứ trưởng và <i>các chức vụ tương đương của các cơ quan ngang Bộ</i> ¹ . Các chức vụ đứng đầu (Trưởng/phó) <i>các cơ quan trực thuộc Chính phủ</i> ² (không bao gồm Bộ và cơ quan ngang Bộ). Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm các đơn vị trực thuộc Quốc hội bao gồm : Văn phòng Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban thuộc Quốc hội. Trưởng/Phó Ban trực thuộc Trung ương Đảng.	300 triệu VND
2	Các chức vụ đứng đầu (Trưởng/phó) <i>các cơ quan trực thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội</i> ³ . Tổng cục trưởng, Tổng cục phó trực thuộc Bộ	200 triệu VND
3	Cục trưởng; Vụ trưởng; Viện trưởng; Giám đốc Trung tâm	150 triệu VND

¹ Bao gồm: Thống đốc/Phó thống đốc Ngân hàng nhà nước, Tổng/Phó tổng Thanh tra Chính phủ, Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm Văn phòng chính phủ.

² Các cơ quan trực thuộc Chính phủ bao gồm: Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Quản lý lăng chủ tịch Hồ Chí Minh.

³ Các cơ quan trực thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội bao gồm: Viện Nghiên cứu lập pháp, Ban công tác đại biểu, Ban dân nguyện.

	trực thuộc Bộ và cơ quan ngang Bộ (bao gồm cả các cá nhân giữ hàm Vụ trưởng nhưng không phụ trách 1 Vụ cụ thể tại Bộ Ngoại giao), Văn phòng Quốc hội, Ban thuộc Trung ương Đảng và các chức vụ tương đương của các cơ quan nhà nước, Trưởng ban/Giám đốc trung tâm trực thuộc Ban (Tổng) Giám đốc của các cơ quan thuộc Chính phủ và các chức vụ tương đương	
4	Cục phó; Vụ phó; Viện phó; Phó Giám đốc Trung tâm trực thuộc Bộ và cơ quan ngang Bộ (bao gồm cả các cá nhân giữ hàm Vụ phó nhưng không phụ trách 1 Vụ cụ thể tại Bộ Ngoại giao), Văn phòng Quốc hội, Ban thuộc Trung ương Đảng và các chức vụ tương đương của các cơ quan nhà nước, Phó Trưởng ban/Phó Giám đốc trung tâm trực thuộc Ban (Tổng) Giám đốc của các cơ quan thuộc Chính phủ và các chức vụ tương đương	100 triệu VND
5	Trưởng/Phó phòng trực thuộc: bộ máy Chính phủ (Bộ và cơ quan ngang Bộ, Các cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, Trung tâm thuộc Bộ) hoặc bộ máy Quốc hội, Trung ương Đảng và các chức vụ tương đương của các cơ quan nhà nước (Phòng hoặc đơn vị tương đương trực thuộc trực tiếp các vị trí mô tả tại điểm 3 và 4 của bảng này)	50 triệu VND

b. CBNV tại các đơn vị thuộc chính quyền địa phương giữ các Chức vụ tại bảng dưới, cụ thể :

Chức vụ	HMTD được phê duyệt
Bí thư/Phó Bí thư Tỉnh ủy/Thành ủy, Chủ tịch/Phó chủ tịch UBND, Chủ tịch/Phó chủ tịch HĐND: thuộc cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	200 triệu VND
Giám đốc Sở/Ban ngành thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương Bí thư/Phó Bí thư Thành ủy/Quận ủy/Thị ủy, Chủ tịch/Phó chủ tịch UBND, Chủ tịch/Phó chủ tịch HĐND: thuộc cấp thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh; hoặc thuộc cấp quận thuộc thành phố trực thuộc trung ương.	120 triệu VND
Phó Giám đốc Sở/Ban ngành thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương Bí thư/Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch/Phó chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch/Phó chủ tịch HĐND huyện thuộc tỉnh.	100 triệu VND

c. Ban Chủ tịch của Trung Ương (TW) Mặt trận tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) hoặc Ban Chủ tịch của một số thành viên cấp TW của MTTQVN gồm: TW Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, TW Đoàn thanh niên công sản Hồ Chí Minh, TW Hội chữ thập đỏ Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị, Hội luật gia Việt Nam, Hội nhà báo Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, Hội thể Ngân hàng Việt Nam.

Chức vụ	HMTD được phê duyệt
Chủ tịch	150 triệu VND
Phó chủ tịch	70 triệu VND

d. CBNV có cấp hàm như liệt kê dưới đây đang công tác tại mọi đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng/Bộ Công an :

Cấp hàm	HMTD được phê duyệt
Cấp Tướng	300 triệu VND
Đại tá	100 triệu VND
Thượng tá	70 triệu VND
Trung tá	50 triệu VND
Thiếu tá	30 triệu VND
Đại úy/thượng úy (không áp dụng cho đơn vị thuộc Bộ Công An)	20 triệu VND

e. CBNV tại các bệnh viện nhà nước, trường đại học công lập, các trường đào tạo cán bộ quản lý đơn vị hành chính sự nghiệp giữ các Chức vụ tại bảng dưới, cụ thể:

Chức vụ	HMTD được phê duyệt
Ban Giám đốc bệnh viện, Ban Giám hiệu, Chủ tịch/Phó chủ tịch Hội đồng trường	150 triệu VND
Ban giám đốc Viện/Trung tâm, Trường/Phó khoa, Trường/Phó ban trực thuộc Ban Giám đốc bệnh viện/Ban Giám hiệu nhà trường	100 triệu VND
Chánh văn phòng/Trưởng phòng trực thuộc Ban GD bệnh viện/Ban Giám hiệu	70 triệu VND

f. Ban Giám hiệu các trường học công lập (không bao gồm đại học và các trường đào tạo cán bộ quản lý đơn vị hành chính sự nghiệp); Ban Giám hiệu các trường đại học dân lập hoạt động tối thiểu 2 năm tính tới thời điểm KH đề nghị phát hành thẻ; Ban Giám hiệu các trường học quốc tế (liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài) hoạt động tối thiểu 2 năm tính tới thời điểm KH đề nghị phát hành thẻ: 100 triệu VND

g. CBNV có chức vụ như liệt kê dưới đây đang làm việc cho các báo/tạp chí hoặc “đài phát thanh, đài truyền hình trực thuộc tỉnh/TP trực thuộc TW”, cụ thể:

Đơn vị công tác	Chức vụ	HMTD được phê duyệt
Các báo, tạp chí trực thuộc Trung ương (bao gồm Bộ và cơ quan ngang Bộ; Tổng cục; Cục, Vụ, Viện, Trung tâm trực thuộc Bộ hoặc	Tổng biên tập báo/tạp chí hoặc Tổng Giám đốc/Tổng biên tập đài phát thanh – truyền hình	150 triệu VND
	Phó tổng biên tập báo/tạp chí hoặc Phó Tổng giám đốc/Phó Tổng Biên tập đài phát thanh – truyền hình	100 triệu VND

⁴ Được hiểu bao gồm: Đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh – truyền hình của các thành phố thuộc TW

thuộc Tổng cục) hoặc Đài phát thanh – truyền hình ⁴ của các thành phố thuộc TW.	Trưởng/Phó các đơn vị trực thuộc trực tiếp Ban Tổng biên tập báo/tạp chí hoặc Ban Tổng Giám đốc đài phát thanh - truyền hình hoặc cấp tương đương (trên cấp phòng)	50 triệu VND
	Trưởng/phó phòng của các đơn vị trực thuộc trực tiếp Ban Tổng biên tập báo/tạp chí hoặc Ban Tổng Giám đốc đài phát thanh - truyền hình hoặc cấp tương đương	30 triệu VND
Các báo, tạp chí thuộc trực tiếp Sở ban ngành các tỉnh/thành phố trực thuộc TW hoặc Đài phát thanh truyền hình tỉnh	Tổng biên tập báo/tạp chí hoặc Giám đốc đài phát thanh truyền hình tỉnh	70 triệu VND
	Phó tổng biên tập báo/tạp chí hoặc Phó Giám đốc đài phát thanh truyền hình tỉnh	50 triệu VND

h. Đại sứ/Tham tán tại các Đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam: 100 triệu VND

i. Trưởng Văn phòng đại diện tổ chức phi chính phủ/tổ chức quốc tế: 100 triệu VND

2.1.2. CBNV tại các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam

a. Nhóm 1, bao gồm:

- Các Ngân hàng Quốc doanh, Ngân hàng TMCP có vốn điều lệ từ 1000 tỷ trở lên; hoặc
- Ngân hàng nước ngoài hoạt động tối thiểu 02 năm tại Việt Nam; hoặc
- Các Doanh nghiệp Việt Nam/liên doanh/nước ngoài có vốn điều lệ từ 1000 tỷ trở lên hoạt động tại tỉnh/thành phố nơi Techcombank có trụ sở; hoặc
- Các chi nhánh/công ty con trực thuộc một trong 3 loại doanh nghiệp nêu trên

KH đang làm việc tại các doanh nghiệp nêu trên được phê duyệt trước hạn mức thẻ tín dụng theo chức vụ hoặc cấp hàm hiện tại theo 1 trong 2 bảng sau :

Chức vụ hiện tại	HMTD được phê duyệt
TGD hoặc Giám đốc (nếu công ty không có Ban Tổng Giám đốc); hoặc Chủ tịch HĐQT của công ty cổ phần; hoặc Chủ doanh nghiệp tư nhân; hoặc Chủ tịch hội đồng thành viên công ty TNHH/công ty hợp danh	300 triệu VND
Phó TGD hoặc Phó giám đốc (nếu công ty không có Ban Tổng giám đốc); hoặc Thành viên HĐQT của công ty cổ phần; hoặc Thành viên góp vốn của công ty TNHH; hoặc Thành viên hợp danh của công ty hợp danh; hoặc Ban Giám đốc Khối của các ngân hàng thương mại	150 triệu VND
Trưởng/phó các cấp trực thuộc Ban TGD; hoặc Ban GD các chi nhánh, công ty con trực thuộc trực tiếp hoặc các cấp tương đương; hoặc	100 triệu VND

Ban Giám đốc Trung tâm thuộc Khối của các ngân hàng thương mại	
Trưởng/phó phòng của các cấp trực thuộc Ban TGD hoặc các cấp tương đương; hoặc Trưởng/phó phòng các chi nhánh, công ty con trực thuộc trực tiếp hoặc cấp tương đương	50 triệu VND

Cấp hàm	HMTD được phê duyệt
Chủ tịch điều hành/Giám đốc điều hành (President/Managing Director)	300 triệu VND
Phó chủ tịch điều hành cao cấp (Senior Vice President,)	200 triệu VND
Phó chủ tịch điều hành (Vice President)	150 triệu VND
Trợ lý phó chủ tịch điều hành/ (Assistant Vice President)	100 triệu VND
Trưởng phòng cao cấp (Senior Manager)	80 triệu VND
Trưởng phòng/Phó phòng (Manager/Assitant Manager)	50 triệu VND

b. Nhóm 2 : bao gồm :

- Các doanh nghiệp nằm trong danh sách « Các đơn vị uy tín được lựa chọn trước áp dụng cho chính sách cấp hạn mức thẻ tín dụng» do Tổng Giám đốc ban hành; hoặc
- Các doanh nghiệp đang niêm yết tại các sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Hà Nội; hoặc
- Các Doanh nghiệp Việt Nam/liên doanh/nước ngoài có vốn điều lệ từ 50 tỷ tới 1000 tỷ VND, hoạt động tại tỉnh/thành phố nơi Techcombank có trụ sở; hoặc
- Các doanh nghiệp đa quốc gia, 100% vốn nước ngoài, liên doanh nếu không đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ thì cần hoạt động tối thiểu 02 năm tại các tỉnh/thành phố nơi Techcombank có trụ sở.
- Hoặc các chi nhánh trực thuộc một trong 4 loại doanh nghiệp trên.

***Lưu ý :** Nếu doanh nghiệp vừa thuộc Nhóm 1 vừa thuộc Nhóm 2 tại mục 2.1.2 này, CBNV của doanh nghiệp sẽ được phê duyệt HMTD theo quy định của Nhóm 1.

KH được phê duyệt trước hạn mức thẻ tín dụng theo chức vụ hoặc cấp hàm hiện tại theo 1 trong 2 bảng sau :

Chức vụ	HMTD được phê duyệt
TGD hoặc Giám đốc (nếu công ty không có Ban TGD); hoặc Chủ tịch HĐQT của công ty cổ phần; hoặc Chủ doanh nghiệp tư nhân; hoặc Chủ tịch hội đồng thành viên công ty TNHH/công ty hợp danh	150 triệu VND
Phó TGD hoặc Phó giám đốc (nếu công ty không	100 triệu VND

có Ban TGD; hoặc Thành viên HĐQT của công ty cổ phần; hoặc Thành viên góp vốn của công ty TNHH; hoặc Thành viên hợp danh của công ty hợp danh	
Trưởng/phó các cấp trực thuộc Ban TGD; hoặc Ban GD các chi nhánh trực thuộc hoặc các cấp tương đương	60 triệu VND
Trưởng/phó phòng của các cấp trực thuộc Ban TGD hoặc các cấp tương đương; hoặc Trưởng/phó phòng các chi nhánh hoặc cấp tương đương	45 triệu VND

Cấp hàm	HMTD được phê duyệt
Chủ tịch điều hành/Giám đốc điều hành (President/Managing Director)	150 triệu VND
Phó chủ tịch điều hành cao cấp (Senior Vice President,)	100 triệu VND
Phó chủ tịch điều hành (Vice President)	80 triệu VND
Trợ lý phó chủ tịch điều hành (Assistant Vice President)	70 triệu VND
Trưởng phòng cao cấp (Senior Manager)	60 triệu VND
Trưởng phòng/Phó phòng (Manager/Assitant Manager)	45 triệu VND

c. Trưởng Văn phòng đại diện doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tối thiểu 02 năm tại tỉnh/thành phố nơi Techcombank có trụ sở : 50 triệu VND

d. CBNV tại các doanh nghiệp có quan hệ với Techcombank :

KH là CBNV có chức vụ (hoặc cấp hàm) tại các Doanh nghiệp/tổ chức/đơn vị (gọi tắt là đơn vị) đang có quan hệ giao dịch ngân hàng với Techcombank (không phát sinh nợ 3-5 tại Techcombank và tại các tổ chức tín dụng khác trong vòng 1 năm gần nhất), thuộc **một trong các nhóm đơn vị** sau:

- i. Các đơn vị đang là khách hàng vay vốn tại Techcombank (Tức đang còn dư nợ khoản vay món tại Techcombank hoặc đang được cấp hạn mức tín dụng (bao gồm : hạn mức thấu chi, hạn mức tín dụng quay vòng, hạn mức L/C, hạn mức bảo lãnh và các loại hạn mức khác được hiểu là « tín dụng » theo quy định về sản phẩm doanh nghiệp của Techcombank). (Riêng đối với các khách hàng vay theo món, tổng giá trị các khoản vay món tại thời điểm đăng ký phát hành thẻ tối thiểu là 500 triệu VND).
- ii. Các đơn vị đang sử dụng dịch vụ Ngân hàng giao dịch tại Techcombank (Dịch vụ Ngân hàng giao dịch bao gồm các dịch vụ quản lý tiền tệ (thu hộ, chi hộ, quản lý dòng tiền, vv...) và các dịch vụ tài trợ thương mại do Techcombank cung cấp cho khách hàng doanh nghiệp) (Riêng đối với các đơn vị đang đặt tài khoản tiền gửi doanh nghiệp tại Techcombank phải có tổng doanh số ghi có của tài khoản tiền gửi trong vòng 1 năm gần nhất tối thiểu 10 tỷ VND).

- iii. Các đơn vị thực hiện trả lương qua tài khoản tại Techcombank với thời gian tối thiểu 1 tháng, tài khoản trả lương là tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp tại Techcombank hoặc tài khoản trung gian, tổng giá trị trả lương trung bình tối thiểu là 200 triệu VND/tháng (thời gian xét tổng giá trị trả lương trung bình tháng là tối thiểu xét ở tháng gần nhất và tối đa xét 3 tháng gần nhất).

KH được phê duyệt trước hạn mức thẻ tín dụng theo chức vụ hiện tại, cụ thể như sau :

Chức vụ	HMTD được phê duyệt
Ban TGD hoặc Ban GD (nếu công ty không có Ban TGD); hoặc HĐQT của công ty cổ phần; hoặc Chủ doanh nghiệp tư nhân; hoặc Hội đồng thành viên của công ty TNHH/công ty hợp danh	50 triệu VND
Ban GD (nếu dưới cấp Ban TGD) hoặc Ban GD Khối/Trung tâm hoặc cấp tương đương (Từ cấp Trung tâm đến dưới cấp Ban TGD) hoặc Kế toán trưởng/Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính – Nhân sự:	30 triệu VND
Trưởng/phó phòng hoặc cấp tương đương	20 triệu VND

2.2. Nhóm khách hàng là CBNV có thâm niên công tác tại các đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp (không áp dụng cho CBNV công tác tại đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công An)

*** Lưu ý :**

- **Khái niệm « CBNV »** trong mục 2.2 này không bao gồm các cá nhân đang làm việc tại các vị trí lao công, tạp vụ, công nhân trực tiếp sản xuất tại các nhà máy, xưởng sản xuất (ngoại trừ cá nhân đang làm việc tại vị trí quản lý các nhà máy, xưởng sản xuất như giám đốc, quản đốc, vv...).
- **Khái niệm « Thâm niên công tác »** trong mục 2.2 này được hiểu là : thời gian làm việc của KH tại đơn vị hiện tại tính từ thời điểm KH bắt đầu làm việc tại đơn vị cho tới thời điểm đề nghị phát hành thẻ tín dụng tại Techcombank (bao gồm cả thời gian thử việc).

Riêng đối với CBNV tại đơn vị HCSN: «thâm niên công tác» của CBNV có thể được hiểu là tổng thời gian KH làm việc tại các đơn vị HCSN khác nhau cho tới thời điểm đề nghị phát hành thẻ tín dụng tại Techcombank (bao gồm cả thời gian thử việc).

2.2.1. CBNV đã vào biên chế hoặc có Hợp đồng lao động với thời hạn từ 1 năm trở lên tại các đơn vị Hành chính sự nghiệp thuộc trung ương và địa phương (đơn vị hoạt động tại 5 tỉnh/thành phố : Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ), cụ thể:

- CBNV đang làm việc tại các đơn vị hành chính sự nghiệp mọi cấp thuộc trung ương; hoặc
- CBNV đang làm việc tại các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc địa phương từ cấp quận thuộc thành phố thuộc TW trở lên hoặc từ cấp thành phố/huyện/thị xã thuộc tỉnh trở lên; hoặc
- CBNV đang làm việc Trung Ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) và một số thành viên cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW của MTTQVN gồm: Hội liên hiệp phụ nữ, Liên đoàn lao động, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội chữ thập đỏ, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị, Hội luật gia, Hội nhà báo, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hạn mức tín dụng phê duyệt trước cho KH là CBNV các đơn vị trên cụ thể như sau:

Chức vụ	Từ 2 đến 4 năm	Từ 4 đến 6 năm	Trên 6 năm
----------------	-----------------------	-----------------------	-------------------

CBNV dưới cấp Trưởng/phó phòng	15 triệu VND	20 triệu VND	25 triệu VND
Từ cấp Trưởng/phó phòng/ban/Trung tâm trở lên	25 triệu VND	35 triệu VND	45 triệu VND

2.2.2. CBNV tại các ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam có Hợp đồng lao động với thời hạn từ 1 năm trở lên (không áp dụng cho CBNV là người nước ngoài); bao gồm :

- Các Ngân hàng Quốc doanh, Ngân hàng TMCP có vốn điều lệ từ 1000 tỷ trở lên;
- Ngân hàng nước ngoài hoạt động tối thiểu 02 năm tại Việt Nam;

2.2.3. CBNV tại các Doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam có Hợp đồng lao động với thời hạn từ 1 năm trở lên (không áp dụng cho CBNV là người nước ngoài); bao gồm :

- Các doanh nghiệp nằm trong danh sách « Các đơn vị uy tín được lựa chọn trước áp dụng cho chính sách cấp hạn mức thẻ tín dụng » do Tổng Giám đốc ban hành; hoặc
- Các doanh nghiệp đang niêm yết tại các sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Hà Nội; hoặc
- Các Doanh nghiệp Việt Nam/liên doanh/nước ngoài có vốn điều lệ từ 50 tỷ trở lên, hoạt động tại tỉnh/thành phố nơi Techcombank có trụ sở; hoặc
- Các doanh nghiệp đa quốc gia, 100% vốn nước ngoài, liên doanh nếu không đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ thì cần hoạt động tối thiểu 02 năm tại các tỉnh/thành phố nơi Techcombank có trụ sở;
- Hoặc các chi nhánh trực thuộc một trong 4 loại doanh nghiệp nêu trên.

Hạn mức tín dụng phê duyệt trước cho KH là CBNV các đơn vị tại mục 2.2.2 và 2.2.3 cụ thể như sau:

Thâm niên công tác	HMTD được phê duyệt
Từ 2 tới 4 năm	25 triệu VND
Từ 4 tới 6 năm	35 triệu VND
Trên 6 năm	45 triệu VND

III/ Hồ sơ phát hành thẻ tín dụng: quy định tại Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này thay thế hiệu lực của Quyết định số 8873/2010/QĐ-TGD ban hành ngày 12/06/2010 và Quyết định số 7148/2011/QĐ-TGD ban hành ngày 25/04/2011..

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 15/8/2011. Giám đốc các Trung tâm/Khoi; Giám đốc các Chi nhánh; Trưởng các Phòng/Ban thuộc Hội sở; Giám đốc các Phòng Giao dịch và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi gửi:

- Như Điều 3
- Lưu VP, KBL, QTRR

